TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH ĐỒNG NAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 06/6/2022
V/v: "Ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Thanh Hà.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Trần Thúy Nga.
2. Ông Hoàng Văn Đông.

- Thư ký phiên tòa: Ông Quách Kim Lân - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa: Ông Hoàng Văn Thành - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 371/2021/TLST-HNGĐ ngày 29 tháng 12 năm 2021 về việc "Ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2022/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2022/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Lý Thị M, sinh năm: 1997.
Địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.
2. Bị đơn: Anh Đặng Nhật H, sinh năm: 1994.
Địa chỉ: Ấp 6, xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.
(Chị M, anh H vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***- Theo đơn khởi kiện ngày 16/11/2021, Bản tự khai ngày 20/01/2022 và đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt nguyên đơn chị Lý Thị M trình bày*:**

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh H tìm hiểu yêu thương, tự nguyện đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn 295 ngày 12/11/2018. Cuộc sống chung vợ chồng thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, cả hai không tìm được tiếng nói chung dẫn đến thường xuyên cãi vã khiến cho mâu thuẫn ngày càng trầm trọng nên anh chị đã quyết định sống ly thân từ tháng 5/2021 cho đến nay. Nay nhận thấy tình cảm không còn, cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đặng Nhật H.

Về con chung: Chị và anh H không có con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị và anh H không có tài sản chung và nợ chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do bận công tác, chị M đã có đơn yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt chị.

- Theo Biên bản ghi lời khai ngày 31/3/2022 thể hiện ý kiến của anh Đặng Nhật H như sau:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị M tìm hiểu yêu thương, tự nguyện đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn 295 ngày 12/11/2018. Vợ chồng chung sống, làm công nhân tại Bình Dương, đến tháng 7/2021 thì anh chị không còn sống chung. Trong thời gian chung sống thì chị M thường xuyên đăng lên mạng xã hội những bất đồng vợ chồng, chuyện của hai gia đình, anh đã nhiều lần khuyên ngăn nhưng chị M không thay đổi. Cuộc sống vợ chồng đôi lúc có mâu thuẫn tuy nhiên không đến mức trầm trọng như chi M trình bày. Anh còn tình cảm với chị M, do đó anh không đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị M.

Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Quan điểm và đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Việc tuân theo quy định pháp luật của Thẩm phán và của Hội đồng xét xử: Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của đương sự: Nguyên đơn chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa chấp hành đúng quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Thẩm quyền giải quyết vụ án, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát và giao, tống đạt văn bản tố tụng: Tòa án xác định và đảm bảo đúng theo quy định của pháp luật.

Về đường lối giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Tình trạng hôn nhân giữa chị M và anh H đã xảy ra mâu thuẫn, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Yêu cầu xin ly hôn của chị M là có căn cứ nên đề nghị hội đồng xét xử chấp nhận.

Về con chung, tài sản chung và nợ chung: Chị M và anh H không yêu cầu giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về án phí: Chị M phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của Nghị quyết 326 về án phí, lệ phí Tòa án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn chị Lý Thị M có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, bị đơn anh Đặng Nhật H được Tòa án triệu tập tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Căn cứ các Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự.

[1.2] Về thẩm quyền: Bị đơn anh Đặng Nhật H có hộ khẩu thường trú tại xã T, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai, nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của của Tòa án nhân dân huyện Đ theo khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.3] Về quan hệ pháp luật: Chị Lý Thị M khởi kiện yêu cầu ly hôn nên quan hệ pháp luật được xác định là "Ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Về luật áp dụng: Chị Lý Thị M và anh Đặng Nhật H đăng ký kết hôn và đã được cấp giấy chứng nhận kết hôn năm 2018 nên áp dụng luật hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết vụ án.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Lý Thị M và anh Đặng Nhật H tự nguyện kết hôn, đã đăng ký kết hôn ngày 12/11/2018 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Đ nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu xin ly hôn của chị M: Chị M xin ly hôn với lý do vợ chồng không có tiếng nói chung, đã xảy ra mâu thuẫn trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, vợ chồng đã sống ly thân. Anh H không thừa nhận vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn, nhưng vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 7/2021. Anh H xác định vẫn còn tình cảm với chị M nên mong muốn vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy, Điều 19 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định "1. Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình. 2. Vợ chồng có nghĩa vụ chung sống với nhau, trừ trường hợp khác…". Tuy nhiên trong thực tế, anh H và chị M không còn sống chung với nhau, không quan tâm, chăm sóc, không thực hiện quyền nghĩa vụ chung của vợ chồng. Nên có đủ cơ sở kết luận vợ chồng anh H và chị M thật sự mâu thuẫn, không có khả năng đoàn tụ. Anh H mong muốn vợ chồng đoàn tụ nhưng Tòa án đã nhiều lần mời anh H để hòa giải, hàn gắn tình cảm vợ chồng nhưng anh H không đến, điều đó cho thấy anh H không còn mong muốn hàn gắn, đoàn tụ. Vì vậy, chị M xin ly hôn với anh H là có căn cứ, phù hợp quy định tại Điều 51, 53, 54, 56 của Luật hôn nhân và gia đình nên chấp nhận.

Về con chung: Chị M và anh H khai không con chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

[3] Về án phí: Chị Lý Thị M phải chịu 300.000đ tiền án phí theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

[4] Xét Quan điểm và đề nghị của Viện kiểm sát tại phiên tòa là phù hợp chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 68, Điều 147, Điều 207, Điều 227, Điều 228, Điều 266 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, Điều 53, Điều 54, Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lý Thị M. Chị Lý Thị M được ly hôn với anh Đặng Nhật H.

2. Về con chung: Không xem xét giải quyết.

3 Về tài sản chung và nợ chung: Tòa án không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Lý Thị M phải chịu 300.000đ tiền án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền tạm ứng án phí 300.000đ chị M đã nộp theo biên lai số 0003370 ngày 29/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ được trừ vào số tiền án phí chị M phải chịu. Chị M đã nộp đủ tiền án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Lý Thị M và anh Đặng Nhật H được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận:
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- UBND xã T;
- Lưu.

Phan Thanh Hà